

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)
Phòng 01-B, Tầng 15, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 8722_UOBAMVN/CV_CBTT

TP.Hồ Chí Minh, Ngày 06 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính Quý 2/2022

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên đơn vị: CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)
2. Trụ sở chính: Phòng 01-B, Tầng 15, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM
3. Điện thoại: 08.39103822 Fax: 08.39103794
4. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Xuân Quỳnh
5. Địa chỉ thường trú: Chánh Danh, Cát Tài, Phú Cát, Bình Định.
6. Điện thoại cơ quan: 028.39103822 Fax: 028.39103794
7. Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 của Công ty cổ phần quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam)
 - Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://uobam.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Người được UQCBTT

Nguyễn Thị Xuân Quỳnh

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)
P.01-B, Lầu 15, tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

NỘI DUNG

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	01 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
- Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	06
- Thuyết minh báo cáo tài chính	07 - 14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Số đầu năm 2022
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		63,893,996,087	70,112,590,229
I. Tiền và tương đương tiền	110		1,199,011,198	2,774,183,338
1. Tiền mặt tại quỹ	111	V.1	22,796,590	23,626,590
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		1,176,214,608	2,750,556,748
3. Tiền đang chuyển	113			
4. Tương đương tiền	114			
II. Đầu tư ngắn hạn	120		60,000,000,000	62,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	
2. Đầu tư ngắn hạn khác	122		60,000,000,000	62,000,000,000
III. Các khoản phải thu	130		1,746,074,731	4,450,684,894
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			334,458,300
3. Phải thu nội bộ	133		-	
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	1,328,869,254	2,580,259,787
5. Phải thu khác	135	V.4	417,205,477	1,535,966,807
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		948,910,158	887,721,997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		133,255,014	80,160,669
2. Đặt cọc đến nhà cung cấp (đặt cọc thuê văn phòng)	152		382,795,710	382,795,710
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	154		424,765,618	424,765,618
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,093,816	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,039,131,001	721,835,139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,000,000	20,000,000
4. Phải thu dài hạn khác	218		20,000,000	20,000,000
II. Tài sản cố định	220		3,878,529,645	468,435,005
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,211,441,819	468,435,005
- Nguyên giá	222		2,369,088,000	501,380,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157,646,182)	(32,944,995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	215			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,667,087,826	
- Nguyên giá	228		1,684,636,119	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17,548,293)	
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.5		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

V. Tài sản dài hạn khác	260		140,601,356	233,400,134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		140,601,356	233,400,134
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.6		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67,933,127,088	70,834,425,368

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Số đầu năm 2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,187,177,289	5,470,800,369
I. Nợ ngắn hạn	310		5,187,177,289	5,470,800,369
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.7	1,812,387,980	1,267,171,252
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	366,293,610	401,767,738
5. Phải trả công nhân viên	315		1,114,381,905	2,634,492,000
6. Chi phí phải trả	316		-	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,894,113,794	22,395,185
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			1,144,974,194
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62,745,949,799	65,363,624,999
I. Nguồn vốn	410		62,745,949,799	65,363,624,999
1. Vốn của chủ sở hữu	411		92,000,000,000	92,000,000,000
2. Thặng dư vốn góp cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	420		(26,636,375,001)	(26,636,375,001)
10.1 Lợi nhuận năm nay	420.1		(2,617,675,200)	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		67,933,127,088	70,834,425,368

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Người lập



Phùng Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Phùng Thị Cẩm Nhung

Tổng Giám đốc



Thiều Thị Nhật Lệ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	TM	Mã số	Tại ngày 30/06/2022	Số đầu năm 2022
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ		002	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		003	-	-
5. Ngoại tệ các loại		004	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		005	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.9	030	59,320,627,184	41,571,898,118
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031		
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	59,320,627,184	41,571,898,118
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.10	040	1,343,977,401,420	1,627,748,272,989
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041		
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	1,343,977,401,420	1,627,748,272,989
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.11	050	2,508,000	4,015,764,100
10.1 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.12	051	1,918,733,760	40,966,803,641

Người lập



Phùng Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Phùng Thị Cẩm Nhung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2022.



Thiều Thị Nhật Lệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	V.13	1,378,496,011	1,317,219,254	4,163,620,346	166,563,791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1,378,496,011	1,317,219,254	4,163,620,346	166,563,791
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11				-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		1,378,496,011	1,317,219,254	4,163,620,346	166,563,791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	836,570,153	33,259,349	1,504,150,962	39,386,457
7. Chi phí tài chính	22	V.15	12,492,360	100,126,392	18,814,086	13,796,899
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,445,482,005	2,490,268,154	8,266,430,671	1,796,198,753
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,242,908,201)	(1,239,915,943)	(2,617,473,450)	(1,604,045,404)
10. Thu nhập khác	31			-	-	-
11. Chi phí khác	32		201,750	-	201,750	-
12. Lợi nhuận khác	40			-	(201,750)	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,243,109,951)	(1,239,915,943)	(2,617,675,200)	(1,604,045,404)
14. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51			-	-	424,765,618
15. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					-
16. Lợi nhuận sau thuế TNND	60	V.16	(2,243,109,951)	(1,239,915,943)	(2,617,675,200)	(2,028,811,022)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phùng Thị Cẩm Nhung

Phùng Thị Cẩm Nhung

Thiều Thị Nhật Lệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,645,908,975	14,112,809,595
- Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(855,628,496)	(5,488,035,167)
- Tiền trả cho người lao động	03		(2,576,680,800)	(7,891,325,776)
- Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
- Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	(420,938,619)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45,165,938	449,597,231
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(954,652,366)	(2,030,059,723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,695,886,749)	(1,267,952,459)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(780,402,700)	(501,380,000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48,000,000,000)	(89,500,000,000)
- Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		48,000,000,000	27,500,000,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,255,724,636	36,509,093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,475,321,936	(62,464,870,907)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	46,000,000,000
- Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
- Tiền trả nợ vay gốc	34		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	46,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,220,564,813)	(17,732,823,366)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,419,576,010	20,536,534,858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			(29,528,154)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,199,011,197	2,774,183,338

Người lập

Kế toán trưởng




Phùng Thị Cẩm Nhung

Phùng Thị Cẩm Nhung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2022



Tổng Giám đốc

Thiều Thị Nhật Lệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Quý II/2021	Quý II/2022	Quý II/2021		Quý II/2021	Giảm	Quý II/2021	Quý II/2022
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		46,000,000,000	92,000,000,000					46,000,000,000	92,000,000,000
2 Thành dư vốn cổ phần									-
3 Vốn khác của chủ sở hữu									-
4 Cổ phiếu quỹ									-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản									-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái									-
7 Quỹ đầu tư phát hành									-
8 Quỹ dự phòng tài chính									-
9 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									-
10 Lợi nhuận chưa phân phối	VI	(22,503,850,421)	(27,010,940,250)		1,239,915,943		2,243,109,951	(23,743,766,364)	(29,254,050,201)
Tổng cộng		23,496,149,579	64,989,059,750	-	1,239,915,943	-	2,243,109,951	22,256,233,636	62,745,949,799

Người lập bảng

Thùng Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng

Phùng Thị Cẩm Nhung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2022



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty CP Quản Lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam) được thành lập theo Giấy phép 49/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 và giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 43/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 15/06/2021.

1. Hình thức sở hữu: Công ty Cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty : 92.000.000.000 VND (Chín mươi hai tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính : P.01-B, Lầu 15, tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán của Công ty Quản lý Quỹ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Còn chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm không được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu thương mại và thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung

1. Tiền mặt tại quỹ
2. Tiền gửi Ngân hàng (a)
3. Tiền đang chuyển
4. Các khoản tương đương tiền

Tổng cộng

(a) Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi Ngân hàng như sau:

Tiền gửi thanh toán

- + Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam
- + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VND)
- + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP. HCM (EUR)
- + Ngân hàng Techcombank - TP. HCM (EUR)
- + Ngân hàng Techcombank - TP. HCM (VND)

Cộng

Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
22,796,590	23,626,590
1,176,214,608	2,750,556,748
-	-
1,199,011,198	2,774,183,338
74,329,457	215,526,163
92,442,890	7,727,755
-	91,722,397
2,260	287,491,952
1,009,440,001	2,148,088,481
1,176,214,608	2,750,556,748

2. Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
60,000,000,000	62,000,000,000
60,000,000,000	62,000,000,000

3. Các khoản phải thu

- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- Phải thu phí thường hoạt động

Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
1,328,869,255	527,275,580
	1,223,251,598
1,328,869,255	1,750,527,178

4. Các khoản phải thu khác

- Tạm ứng
- Dự tính lãi ngân hàng có kỳ hạn
- Đặt cọc thuê văn phòng
- Phải thu khác
- Chi phí trả trước ngắn hạn
- Trả trước cho người bán

Cộng

Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
8,093,816	
417,205,477	1,530,175,263
382,795,710	382,795,710
	5,791,545
133,255,014	80,160,669
	334,458,300
941,350,017	1,918,762,518

5. Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
-	-
1,199,011,198	2,774,183,338

6. Tài sản dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Ký quỹ, ký cược dài hạn làm thẻ taxi
- Ký quỹ vào tài khoản kinh doanh chứng khoán
- Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

20,000,000	20,000,000
140,601,356	233,400,134
160,601,356	253,400,134

7. Tài sản cố định:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
- Khấu hao lũy kế
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình
- Khấu hao lũy kế

Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
2,369,088,000	501,380,000
(157,646,182)	(32,944,995)
2,211,441,819	468,435,005
1,684,636,119	
(17,548,293)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình

1,667,087,826

7. Phải trả người bán

IP Concept	17,317,286	12,604,274
Công Ty Liên Doanh International Burotel		4,500,778
CTY TNHH Tiên Phong Avon		136,521,000
Công Ty TNHH Đầu Tư QC Biểu Tượng Vàng (BTV)	1,091,090,000	1,091,090,000
Công Ty CP Click Media (CLICK)	1,050,546	325,000
ITX TM SX DO THANH (DOTHANH)	4,889,000	2,568,000
CTY TNHH GRABTAXI (GRAB)		2,145,836
CTY CP TẬP DOAN MAI LINH	16,500,000	16,500,000
Công Ty TNHH NTT Tech (NTT)		111,320
Cty TNHH MTV B-uu Chinh Viettel - TPHCM (VIETTEL)	1,686,111	805,000
CTY CP ANH DUONG VN	826,200	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ ALCARE	17,950,000	
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Độc Đảo	88,363,637	
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	726,000	
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Tin Việt	509,429,200	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỄN THÔNG QUỐC TẾ FPT	62,560,000	
Công Ty TNHH Phòng Khám Gia Đình Thành Phố Hồ Chí Minh	1,726,274,487	
UOB Singapore		

Cộng

Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
3,538,662,467	1,267,171,208

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
366,293,610	401,767,738
366,293,610	401,767,738

9. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

9.1 Tiền gửi không kỳ hạn của nhà đầu tư ủy thác

Số dư đầu kỳ	9,602,829,127	9,590,842,838
Tăng trong kỳ	281,203,901,943	558,581,915,575
- Tăng vốn đầu tư ủy thác	-	-
- Tăng liên quan đến hoạt động mua bán chứng khoán	281,203,901,943	558,581,915,575
Giảm trong kỳ	(231,486,103,886)	(526,600,860,295)
- Giảm vốn đầu tư ủy thác	(231,486,103,886)	(526,600,860,295)
- Giảm liên quan đến hoạt động mua bán chứng khoán	59,320,627,184	41,571,898,118
Số dư cuối kỳ		

9.2 Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Khách hàng United Vietnam Equity Fund

- Số dư đầu kỳ	8,366,228,071	8,928,403,462
- Tăng trong kỳ - tăng vốn	264,518,258,206	556,523,650,057
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư		
- Giảm trong kỳ - rút vốn	(231,351,865,574)	(524,459,276,968)
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư	41,532,620,703	40,992,776,551
- Số dư cuối kỳ		

Khách hàng Lim Chin Tong

- Số dư đầu kỳ	353,112,010	357,769,685
- Tăng trong kỳ - theo HDQL	-	-
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư	47,976,617	57,878,125
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư	(72,916,167)	(41,667,498)
- Số dư cuối kỳ	328,172,460	373,980,312

Khách hàng Jimmy Ong

- Số dư đầu kỳ	702,160,263	239,755,828
- Tăng trong kỳ - theo HDQL	13,113,737,799	1,576,531,380
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư	(47,736,318)	(1,644,334,826)
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư		

Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
8,366,228,071	8,928,403,462
264,518,258,206	556,523,650,057
(231,351,865,574)	(524,459,276,968)
41,532,620,703	40,992,776,551
Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
353,112,010	357,769,685
-	-
47,976,617	57,878,125
(72,916,167)	(41,667,498)
328,172,460	373,980,312
Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
702,160,263	239,755,828
13,113,737,799	1,576,531,380
(47,736,318)	(1,644,334,826)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

- Số dư cuối kỳ

13,768,161,744

171,952,382

Khách hàng Cong Ong

- Số dư đầu kỳ

Số cuối quý II/2022 Số đầu năm 2022

- Tăng trong kỳ - theo HĐQT

181,328,783

64,913,863

- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư

3,523,929,321

423,856,013

- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư

(13,585,827)

(455,581,003)

- Số dư cuối kỳ

3,691,672,277

33,188,873

10. Danh mục đầu tư của nhà ủy thác

10.1 Danh mục đầu tư của nhà ủy thác (trong nước)

Cổ phiếu niêm yết

Trong đó

Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro (a)

Số cuối quý II/2022 Số đầu năm 2022

- -

10.2 Danh mục đầu tư của nhà ủy thác (nước ngoài)

Cổ phiếu và trái phiếu niêm yết

Trong đó

Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro (b)

Số cuối quý II/2022 Số đầu năm 2022

1,343,977,401,420

1,627,748,272,989

1,053,363,176,832

398,221,089,445

1,343,977,401,420 1,627,748,272,989

(b) Danh sách cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro như dưới đây:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã cổ phiếu	Công ty	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường	Giá trị giảm
HPG	Hoa Phat Group	1,865,890	69,666,427,899	41,609,347,000	(28,057,080,899)
VCS	Vicostone	488,900	59,389,682,280	36,374,160,000	(23,015,522,280)
DHC	Dohaco	615,250	54,636,202,922	39,991,250,000	(14,644,952,922)
HSG	Hoa Sen Group	612,000	23,454,516,489	9,853,200,000	(13,601,316,489)
PTB	Phutaico	947,691	70,607,401,010	57,240,536,400	(13,366,864,610)
MBB	Military Bank	2,038,600	60,676,265,936	49,334,120,000	(11,342,145,936)
VIB	VIB Bank	976,810	31,880,189,593	21,001,415,000	(10,878,774,593)
LHG	Long Hau Corp	558,500	28,742,149,523	18,318,800,000	(10,423,349,523)
VCI	Vietcapital Sec	311,100	20,225,553,493	10,281,855,000	(9,943,698,493)
TPB	Tien Phong Bank	1,694,825	55,196,440,341	46,014,498,750	(9,181,941,591)
VHM	VinHomes	359,200	31,015,717,690	22,306,320,000	(8,709,397,690)
PDR	Phat Dat Corp	502,810	33,981,386,010	26,045,558,000	(7,935,828,010)
HDB	HDBank	1,701,175	48,249,113,620	40,828,200,000	(7,420,913,620)
STB	Sacombank	767,000	22,998,713,441	16,490,500,000	(6,508,213,441)
CTR	Viettel Construct	1,069,480	72,402,693,815	66,307,760,000	(6,094,933,815)
DBC	Dabaco	529,790	16,305,604,504	10,383,884,000	(5,921,720,504)
CTG	Vietinbank	547,000	18,379,466,010	14,304,050,000	(4,075,416,010)
HDC	Ba Ria House	239,125	12,702,684,755	8,847,625,000	(3,855,059,755)
VCB	Vietcombank	748,250	59,078,428,043	55,969,100,000	(3,109,328,043)
VND	VNDirect Securities	508,600	11,941,909,121	8,849,640,000	(3,092,269,121)
PVT	PV Trans	1,179,800	26,848,348,978	23,831,960,000	(3,016,388,978)
MSN	Masan Group	255,100	31,551,758,862	28,571,200,000	(2,980,558,862)
MSH	Song Hong Garment	366,450	21,564,547,671	18,725,595,000	(2,838,952,671)
TV2	PECC 2	145,900	9,014,802,426	6,441,485,000	(2,573,317,426)
CRE	Century Land JSC	303,700	9,115,391,364	6,681,400,000	(2,433,991,364)
MCH	Masan Consumer	77,800	9,942,366,953	7,585,500,000	(2,356,866,953)
GIL	Gilimex	388,920	23,839,488,449	21,779,520,000	(2,059,968,449)
KDH	Khang Dien House	631,000	26,552,407,162	24,545,900,000	(2,006,507,162)
DHA	Hoa An	144,100	6,819,579,531	5,331,700,000	(1,487,879,531)
NLG	Nam Long Invest	156,565	6,931,780,795	5,605,027,000	(1,326,753,795)
DRC	Da Nang Rubber	242,000	7,708,088,589	6,582,400,000	(1,125,688,589)
GDT	Duc Thanh Wood	135,520	7,223,084,150	6,118,728,000	(1,104,356,150)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

		Quý II năm 2022			
QNS	Quang Ngai Sugar	323,000	15,612,991,275	14,535,000,000	(1,077,991,275)
D2D	Urban Dev. No. 2	51,000	2,931,796,295	2,116,500,000	(815,296,295)
THG	Ticco	85,300	4,999,328,786	4,358,830,000	(640,498,786)
PHR	Phuoc Hoa Rubber	340,000	22,703,926,696	22,100,000,000	(603,926,696)
STK	Century Synthetic Fiber	121,900	6,451,322,455	6,241,280,000	(210,042,455)
TMS	Transimex	107,700	8,882,869,900	8,702,160,000	(180,709,900)
TIP	Tin Nghia Industrial Par	125,550	3,138,750,000	2,994,367,500	(144,382,500)
Tổng		22,263,301	1,053,363,176,832	823,200,371,650	(230,162,805,182)

11. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác

Phải thu cổ tức bằng tiền
Phải thu bán chứng khoán
Cộng

Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
2,508,000	4,015,764,100
2,508,000	4,015,764,100

12. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác

Phải trả phí quản lý DMDT CK
Phải trả phí ngân hàng lưu ký
Phí thưởng hoạt động
Phải trả mua chứng khoán
Cộng

Số cuối quý II/2022	Số đầu năm 2022
20,633,750	22,151,423
	1,100,000
	1,223,251,598
20,633,750	1,246,503,021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
Doanh thu từ phí thưởng hoạt động
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

Cộng

Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
1,378,496,011	49,569,254
	1,267,650,000
1,378,496,011	1,317,219,254

14. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
- Cổ tức, trái tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán trái phiếu
Cộng

Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
826,743,836	21,835,821
853,358	41,302
8,972,959	11,382,226
836,570,153	33,259,349

15. Chi phí tài chính

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
12,492,360	-
12,492,360	-

16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước

Kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Kỳ kế toán từ 01/04/2021 đến 30/06/2021
-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không phát sinh trong kỳ.

2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh trong kỳ.

3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập:

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu từ phí thưởng hoạt động

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu khác

Giá vốn

Chi phí:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí tài chính

- Chi phí khác

Lãi (Lỗ)

Cộng:

4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

2,215,066,164 1,317,219,254

- -

1,378,496,011 1,317,219,254

- -

- -

836,570,153

- -

4,458,176,115 2,590,394,546

4,445,482,005 2,490,268,154

12,492,360 100,126,392

201,750 -

(2,243,109,951) (1,604,045,404)

(2,243,109,951) (1,604,045,404)

424,765,618

Kỳ kế toán từ

01/04/2022 đến

30/06/2022

(2,243,109,951)

16,487,933

3,995,573

12,492,360

Kỳ kế toán từ

01/04/2021 đến

30/06/2021

(1,604,045,404)

6,112,055

6,112,055

Tổng lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận

+ Điều chỉnh tăng: Chi phí không hoá đơn

+ Điều chỉnh tăng: Lỗ do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ

+ Điều chỉnh tăng: Doanh thu chưa thực hiện đã xuất hoá đơn

Lỗ các kỳ trước chuyển sang

Tổng thu nhập chịu thuế

+ Thuế TNDN phải nộp 20%

+ Thuế TNDN được miễn giảm

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

(2,226,622,018) (1,597,933,349)

- 424,765,618

-

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương thưởng của các thành viên chủ chốt quý II năm 2022 là 375,500,000 VND (quý II/2021: 437,400,000 VND).

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý II năm 2021 kết thúc tại ngày 30/06/2021

Người lập

Phùng Thị Cẩm Nhung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Kế toán trưởng

Phùng Thị Cẩm Nhung



Tổng Giám đốc

Thiều Thị Nhật Lệ

